



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC  
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

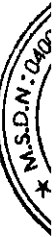
**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 36



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 200.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 17 Đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255 3822693
- Fax: (84) 0255 3822692
- E-mail: capnuocqng@gmail.com

### Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 172 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 6 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Hội đồng quản trị**

- |                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hoàng Văn Dương | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 10/02/2018 |
| • Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/02/2018 |
| • Ông Lê Huy Việt     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/02/2018 |
| • Bà Phạm Thị Lan Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Ông Đặng Ngọc Anh   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/02/2018 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                         |            |                          |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Tùng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Ông Đặng Ngọc Duy     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2018 |
| • Ông Võ Xuân Vũ        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2018 |

### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                      |                |                              |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Ngọc Anh  | Giám đốc       | Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2015 |
| • Ông Nguyễn Đăng Đơ | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01/02/2016     |
| • Ông Phạm Đình Tùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/04/2016     |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

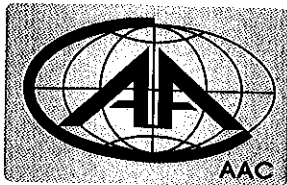
## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc

  
  
Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 03 năm 2020



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 323/2020/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 09/03/2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

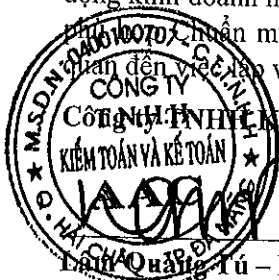
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Lê Văn Cảnh**  
Kiểm toán và Kế toán AAC

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**Lê Văn Cảnh** – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2018-010-1

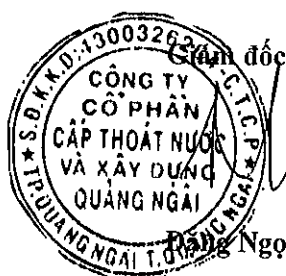
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>170.269.406.196</b>	<b>166.993.477.195</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25.612.432.492</b>	<b>65.737.190.096</b>
1. Tiền	111	5	2.912.432.492	1.737.190.096
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	22.700.000.000	64.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>64.300.000.000</b>	<b>64.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	64.300.000.000	64.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>53.545.724.446</b>	<b>13.804.177.324</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	11.722.948.769	11.574.596.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	41.670.342.213	2.663.810.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	2.657.552.983	1.943.737.434
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.506.904.172)	(2.380.486.737)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	1.784.653	2.519.559
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24.914.705.355</b>	<b>20.953.225.336</b>
1. Hàng tồn kho	141	13	24.914.705.355	20.953.225.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.896.543.903</b>	<b>2.498.884.439</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.a	42.905.909	4.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.706.212.998	2.195.644.066
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	147.424.996	298.740.373
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>136.619.047.491</b>	<b>132.515.306.355</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.309.638.560</b>	<b>4.309.638.560</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	4.309.638.560	4.309.638.560
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.495.786.621</b>	<b>76.118.221.837</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	88.409.981.523	76.003.293.090
- Nguyên giá	222		177.928.617.717	156.625.779.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.518.636.194)	(80.622.486.134)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	85.805.098	114.928.747
- Nguyên giá	228		466.245.455	466.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(380.440.357)	(351.316.708)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>26.698.436.638</b>	<b>38.131.726.631</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	26.698.436.638	38.131.726.631
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.115.185.672</b>	<b>13.955.719.327</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.b	17.115.185.672	13.955.719.327
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>306.888.453.687</b>	<b>299.508.783.550</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>84.922.806.098</b>	<b>81.979.723.248</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56.627.787.410</b>	<b>46.662.029.796</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	5.647.576.002	3.735.348.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.768.187.710	1.059.742.710
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	20	2.568.581.843	1.564.692.149
4. Phải trả người lao động	314		3.669.949.834	6.477.806.515
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.a	1.384.951.696	1.613.771.135
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	565.054.985	734.365.016
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	40.827.481.743	31.264.359.675
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		196.003.597	211.943.597
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.295.018.688</b>	<b>35.317.693.452</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	21.b	1.203.475.279	1.312.882.259
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	27.091.543.409	34.004.811.193
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>221.965.647.589</b>	<b>217.529.060.302</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>221.278.980.776</b>	<b>217.232.339.395</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	10.628.718.727	10.134.518.727
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	8.484.478.275	4.976.142.102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		162.382.102	117.354.052
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.322.096.173	4.858.788.050
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	25	2.151.132.368	2.107.027.160
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>686.666.813</b>	<b>296.720.907</b>
1. Nguồn kinh phí	431	26	686.666.813	296.720.907
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>306.888.453.687</b>	<b>299.508.783.550</b>



Nguyễn Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Thái Thị Hương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	27	66.829.105.963	60.520.855.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		66.829.105.963	60.520.855.305
4. Giá vốn hàng bán	11	28	51.703.137.863	50.039.906.987
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		<u>15.125.968.100</u>	<u>10.480.948.318</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.049.232.810	7.982.295.722
7. Chi phí tài chính	22	30	2.991.956.918	2.312.085.697
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.991.956.918	2.312.085.697
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	1.909.736.500	2.562.182.083
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	6.073.414.317	6.394.935.113
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>11.200.093.175</u>	<u>7.194.041.147</u>
12. Thu nhập khác	31	32	27.875.069	5.427.610
13. Chi phí khác	32	33	315.326.750	255.631.380
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(287.451.681)</u>	<u>(250.203.770)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>10.912.641.494</u>	<u>6.943.837.377</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	2.396.440.113	1.890.571.662
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>8.516.201.381</u>	<u>5.053.265.715</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		8.472.096.173	5.008.788.050
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		44.105.208	44.477.665
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	416	206
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	416	206



Đạm đốc

Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Thái Thị Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.912.641.494	6.943.837.377
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,15	8.925.273.709	8.522.244.078
- Các khoản dự phòng	03		126.417.435	(160.087.894)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29	(7.049.232.810)	(7.982.295.722)
- Chi phí lãi vay	06	30	2.991.956.918	2.312.085.697
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		15.907.056.746	9.635.783.536
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(497.730.849)	(899.152.745)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.961.480.019)	(2.450.121.766)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		878.154.701	(11.478.290.746)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17	(3.197.872.254)	(2.182.034.052)
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(3.655.092.499)	(1.480.110.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(1.503.251.158)	(2.209.302.417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		398.980.906	403.313.254
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(914.535.000)	(1.020.505.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>3.454.230.574</b>	<b>(11.680.420.729)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14, 16	(49.699.063.971)	(27.555.959.734)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)	(50.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	102.835.755.545
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10 a, 29	7.350.221.509	8.512.694.104
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(42.648.842.462)</b>	<b>33.792.489.915</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	57.209.075.094	64.491.374.681
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(54.559.220.810)	(50.100.445.284)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.580.000.000)	(3.160.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(930.145.716)</b>	<b>11.230.929.397</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(40.124.757.604)</b>	<b>33.342.998.583</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	65.737.190.096	32.394.191.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5,6	<b>25.612.432.492</b>	<b>65.737.190.096</b>



Giám đốc

**Đặng Ngọc Anh**

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

**Phạm Đình Tùng**

Người lập biểu

**Thái Thị Hương**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/10/2017.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

**1.4. Cấu trúc Công ty:** Công ty có 1 Công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính

#### Công ty con được hợp nhất là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

- Địa chỉ trụ sở chính: 29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng..
- Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018: 5.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### **Loại trừ các giao dịch nội bộ**

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5 - 10

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	45.169.703	50.823.652
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.867.262.789	1.686.366.444
<b>Cộng</b>	<b>2.912.432.492</b>	<b>1.737.190.096</b>

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	22.700.000.000	64.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.700.000.000</b>	<b>64.000.000.000</b>

### 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	64.300.000.000	64.300.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>64.300.000.000</b>	<b>64.300.000.000</b>	<b>64.000.000.000</b>	<b>64.000.000.000</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thạnh Phát	2.642.109.000	2.349.790.000
Các đối tượng khác	9.080.839.769	9.224.806.983
<b>Cộng</b>	<b>11.722.948.769</b>	<b>11.574.596.983</b>

Quyền đòi nợ có giá trị 9 tỷ đồng đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 07112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC/QTS ngày 17/11/2016.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	39.815.802.600	-
Các đối tượng khác	1.854.539.613	2.663.810.085
<b>Cộng</b>	<b>41.670.342.213</b>	<b>2.663.810.085</b>

### 10. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	604.369.863	-	905.358.562	-
Tạm ứng	10.348.000	-	888.606.000	-
Ký quỹ, ký cược	2.004.804.300	-	-	-
Phải thu khác	38.030.820	-	149.772.872	-
<b>Cộng</b>	<b>2.657.552.983</b>	<b>-</b>	<b>1.943.737.434</b>	<b>-</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược (*)	3.609.638.560	-	3.609.638.560	-
Phải thu dài hạn khác (**)	700.000.000	-	700.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.309.638.560</b>	<b>-</b>	<b>4.309.638.560</b>	<b>-</b>

(\*) Tiền ký quỹ, ký cược đảm bảo thực hiện dự án và thực hiện hợp đồng cụ thể như sau:

- Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Mở rộng hệ thống cấp nước Thành phố Quảng Ngãi (3.495.000.000 đồng) theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 67/KQ-SKHĐT ngày 16/10/2018, tiền ký quỹ được hoàn trả tương ứng với khối lượng xây lắp thực tế hoàn thành của từng đợt.
- Ký cược tiền sử dụng điện (10.000.000 đồng) theo Hợp đồng mua bán điện số 18/170915 ngày 19/11/2018.
- Ký cược tiền sử dụng điện (5.000.000 đồng) theo Hợp đồng mua bán điện số 18/000005 ngày 06/03/2018.
- Đặt cọc phí quản lý (98.638.560 đồng) theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất VSIP QN – Lô đất số 78 (Từ ngày 20/08/2014 đến ngày 22/04/2082).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*\*) Đây là khoản tiền Công ty chuyển cho Ban chuẩn bị đầu tư để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Dung Quất mở rộng theo thỏa thuận hợp tác liên doanh 3 bên ký ngày 19/08/2010, gồm:

- Tổng công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam;
- Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi;
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

**11. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(221.032.548)	(368.091.311)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(41.497.702)	(153.844.077)
- Từ 3 năm trở lên	(2.244.373.922)	(1.858.551.349)
<b>Cộng</b>	<b>(2.506.904.172)</b>	<b>(2.380.486.737)</b>

**Trong đó: Nợ xấu**

	31/12/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Cấu trúc
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.556.082.106</b>	<b>238.817.277</b>	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng	737 234 483		- Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	495 356 000		- Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi	349 899 000		- Trên 3 năm
Các đối tượng khác	973 592 623	238.817.277	Từ 6 tháng trở lên
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>189.639.343</b>		-
Công ty Cổ Phần Hoàng Anh Trần Văn Pha	52.000.000		- Trên 3 năm
Trần Văn Pha	28 350 000		- Trên 3 năm
WANG BING LONG	76 552 000		- Trên 3 năm
Các đối tượng khác	32 737 343		Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>2.745.721.449</b>	<b>238.817.277</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*) Cấu trúc
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>2.208.111.299</b>	<b>130.652.926</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng	737 234 483	- Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	495 356 000	- Trên 3 năm
Các đối tượng khác	975 520 816	130 652 926 Dưới 3 năm
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>420 278 364</b>	<b>117 250 000</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh	52 000 000	- Trên 3 năm
Wang Bing Long	76 552 000	- Trên 3 năm
Công ty TNHH Khoan Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh	218 000 000	109.000.000 Dưới 2 năm
Các đối tượng khác	73 726 364	8 250 000 Dưới 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>2.628.389.663</b>	<b>247.902.926</b>

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

**12. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên vật liệu (*)	1.784.653	2.519.559
<b>Cộng</b>	<b>1.784.653</b>	<b>2.519.559</b>

(\*) Là chênh lệch thiếu nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2019.

**13. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.414.813.821	-	17.819.126.239	-
Công cụ, dụng cụ	15.121.913	-	21.240.461	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.484.769.621	-	3.112.858.636	-
<b>Cộng</b>	<b>24.914.705.355</b>	<b>-</b>	<b>20.953.225.336</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Toàn bộ hàng tồn kho đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC ngày 17/11/2016.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	T.bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	31.949.811.346	14.306.521.327	110.297.946.551	71.500.000	156.625.779.224
Mua sắm trong năm	-	637.900.436	-	-	637.900.436
Đ/tr XDCB h/thành	1.054.179.229	-	19.610.758.828	-	20.664.938.057
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>33.003.990.575</b>	<b>14.944.421.763</b>	<b>129.908.705.379</b>	<b>71.500.000</b>	<b>177.928.617.717</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	14.783.850.409	7.860.245.844	57.913.396.868	64.993.013	80.622.486.134
Khấu hao trong năm	1.800.766.676	932.226.677	6.156.649.720	6.506.987	8.896.150.060
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>16.584.617.085</b>	<b>8.792.472.521</b>	<b>64.070.046.588</b>	<b>71.500.000</b>	<b>89.518.636.194</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	17.165.960.937	6.446.275.483	52.384.549.683	6.506.987	76.003.293.090
<b>Số cuối năm</b>	<b>16.419.373.490</b>	<b>6.151.949.242</b>	<b>65.838.658.791</b>	<b>-</b>	<b>88.409.981.523</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 44.289.924.361 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 37.426.983.154 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2019 chờ thanh lý là 1.597.498.836 đồng.

### 15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác nước ngầm
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	466.245.455
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>466.245.455</b>
<b>Khấu hao</b>	
Số đầu năm	351.316.708
Khấu hao trong năm	29.123.649
Giảm trong năm	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>380.440.357</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	114.928.747
<b>Số cuối năm</b>	<b>85.805.098</b>

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Dự án 45.000 m <sup>3</sup>	6.561.382.544	10.254.630.987
Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (a)	1.149.040.550	9.715.166.999
Tuyến ống chuyển tải cấp nước từ KCN VSIP - Châu Ô (b)	4.005.028.821	3.035.040.878
Chi phí tư vấn, khảo sát, lập Dự án 45.000 m <sup>3</sup> (c)	3.701.398.732	3.701.398.732
Dự án hệ thống phát triển 2016 (d)	3.342.032.886	2.948.553.787
Dự án hệ thống phát triển thành phố	3.052.259.591	2.686.012.726
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.815.009.385	2.644.475.538
Hệ thống cấp nước Sơn Tịnh	466.152.985	946.485.796
Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi (e)	332.164.916	756.356.302
Dự án nhà máy nước Vsip	575.060.772	575.060.772
Lắp tuyến D50 PVC dọc 2 bên Quốc lộ 1A Thị trấn Châu ô	57.103.936	57.103.936
Hệ thống cấp nước phát triển 2013	123.575.718	154.628.718
Hệ thống cấp nước phát triển 2017	63.286.895	63.286.895
Khu Cấp nước thành phố đến khu đô thị VSIP	343.776.687	343.776.687
Hệ thống cấp nước phát triển 2019	-	138.585.658
Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa An	68.655.731	68.655.731
Tuyến ống D600-Đường 2A, đầu nối cấp nước	42.506.489	42.506.489
<b>Cộng</b>	<b>26.698.436.638</b>	<b>38.131.726.631</b>

- (a) Chi phí dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 - 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 74/VCB.QNg ngày 27/12/2017.
- (b) Chi phí dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống chuyển tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ô - Bình Sơn, công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 75/VCB.QNg ngày 27/12/2017.
- (c) Chi phí tư vấn lập Dự án mở rộng mạng lưới cấp nước Thành phố Quảng Ngãi nâng công suất từ 20.000m<sup>3</sup>/ngày/đêm thành 45.000m<sup>3</sup>/ngày/đêm. Hiện nay, dự án được UBND Tỉnh giao cho Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt thực hiện thi công phần nguồn, Công ty thi công phần nâng cấp và mở rộng mạng lưới. Theo đó, chi phí tư vấn, khảo sát, lập dự án sẽ được 2 bên tính vào chi phí thực hiện của mỗi bên tương ứng với phần công việc thực hiện được quyết toán.
- (d) 18 Tuyến ống nước thuộc dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016 đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- (e) Chi phí Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí thuê nhà	5.000.000	4.500.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.670.455	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.235.454	-
<b>Cộng</b>	<b>42.905.909</b>	<b>4.500.000</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lợi thế kinh doanh (*)	4.000.133.125	4.000.133.125
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.397.727	67.131.951
Chi phí thuê quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi (**)	13.108.654.820	9.888.454.251
<b>Cộng</b>	<b>17.115.185.672</b>	<b>13.955.719.327</b>

(\*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 05/03/2009 theo Chứng thư thẩm định giá giá trị doanh nghiệp số Vc09/01/01/TSDN ngày 10/01/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT – BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 500.016.675 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 1.000.033.350 đồng.
- Từ năm 2014, Công ty không phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Công ty đã có Tờ trình số 57 ngày 26/03/2019 đến Sở tài chính tỉnh Quảng Ngãi để xin chủ trương xử lý giá trị lợi thế kinh doanh chưa phân bổ (4.000.133.125 đồng) và giảm vốn nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 4, Điều 25 của Thông tư nêu trên nhưng đến thời điểm hiện nay Sở Tài chính vẫn chưa có ý kiến phản hồi.

(\*\*) Chi phí quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016– 2–QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Khảo sát Thiết kế Kiểm định Công trình SC	94.438.209	655.780.209
Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt (bên liên quan)	244.620.000	590.380.000
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	652.045.500	
DNTN Thảo Tín Vũ	2.228.500.780	481.583.190
Các đối tượng khác	2.427.971.513	2.007.605.600
<b>Cộng</b>	<b>5.647.576.002</b>	<b>3.735.348.999</b>

### 19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Đầu tư, XD và KD DV Quảng Ngãi	1.012.357.000	-
Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị	477.669.000	477.669.000
Trung tâm Phát triển và Khai thác quỹ đất TP Quảng Ngãi	172.511.000	474.232.000
Các đối tượng khác	105.650.710	107.841.710
<b>Cộng</b>	<b>1.768.187.710</b>	<b>1.059.742.710</b>

### 20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	81.599.829	-	-	-	81.599.829	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	690.557.994	2.396.440.113	1.503.251.158	-	1.583.746.949
Thuế thu nhập cá nhân	217.140.544	-	306.951.641	155.636.264	65.825.167	-
Thuế tài nguyên	-	223.257.930	3.039.661.047	2.977.281.039	-	285.637.938
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.165.402	11.165.402	-	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	650.876.225	3.942.786.388	3.894.465.657	-	699.196.956
<b>Cộng</b>	<b>298.740.373</b>	<b>1.564.692.149</b>	<b>9.706.004.591</b>	<b>8.550.799.520</b>	<b>147.424.996</b>	<b>2.568.581.843</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Chi phí phải trả

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lãi dự chi	448.331.862	1.002.060.763
Phí cấp quyền khai thác	684.263.709	359.354.347
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	109.407.280	109.406.980
Chi phí phải trả khác	142.948.845	142.949.045
<b>Cộng</b>	<b>1.384.951.696</b>	<b>1.613.771.135</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB	1.203.475.279	1.312.882.259
<b>Cộng</b>	<b>1.203.475.279</b>	<b>1.312.882.259</b>

### 22. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	71.080.962	188.626.480
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	307.181.424	273.813.030
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	7.938.659	8.375.069
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	177.853.940	262.550.437
<b>Cộng</b>	<b>565.054.985</b>	<b>734.365.016</b>

(\*) Là chênh lệch thừa nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>24.329.319.561</b>	<b>57.209.075.094</b>	<b>48.003.847.674</b>	<b>33.534.546.981</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	24.329.319.561	57.209.075.094	48.003.847.674	33.534.546.981
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.935.040.114</b>	<b>6.675.689.277</b>	<b>6.555.373.136</b>	<b>7.055.356.255</b>
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	1.139.030.534	379.676.842	759.353.688	759.353.688
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.057.894.653	1.057.894.649	1.057.894.648	1.057.894.654
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	500.000.000	1.000.000.000	500.000.800	999.999.200
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi	4.238.114.927	4.238.117.786	4.238.124.000	4.238.108.713
<b>Cộng</b>	<b>31.264.359.675</b>	<b>63.884.764.371</b>	<b>54.559.220.810</b>	<b>40.589.903.236</b>

#### b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<b>Vay dài hạn</b>	<b>37.739.851.307</b>	-	<b>3.555.373.136</b>	<b>34.184.478.171</b>
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (a)	9.871.597.933	-	759.353.688	9.112.244.245
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (b)	3.702.631.274	-	1.057.894.648	2.644.736.626
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (c)	9.984.460.000	-	1.238.124.000	8.746.336.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (d)	14.181.162.100	-	500.000.800	13.681.161.300
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.200.000.000</b>	-	<b>3.000.000.000</b>	<b>200.000.000</b>
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (e)	3.200.000.000	-	3.000.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.939.851.307</b>	-	<b>6.555.373.136</b>	<b>34.384.478.171</b>
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	6.935.040.114			7.055.356.255
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>34.004.811.193</b>			<b>27.329.121.916</b>

(a) Vay dài hạn vốn ODA của Chính phủ Italia theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, cụ thể như sau:

- ✓ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước 20.000 m<sup>3</sup>/ngày/đêm của Tỉnh Quảng Ngãi;
- ✓ Thời hạn vay: 300 tháng (Thời gian ân hạn là 96 tháng kể từ ngày 12/10/2006);
- ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay = 5%/năm. Tiền lãi này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó;
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2014.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 2374/2016-HDTDDA/NHCT520-CAPTHOATNUOC ngày 01/07/2016, cụ thể như sau:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.449.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, bốn trăm bốn chín triệu đồng);
  - ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cho Trạm xử lý nước VSIP Quảng Ngãi;
  - ✓ Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày 01/07/2016;
  - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - ✓ Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất cố định là 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 01/07/2016. Sau thời gian trên lãi suất vay của tháng được thay đổi mỗi tháng một lần vào ngày 20 hoặc ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày 20 đó không phải là ngày làm việc của thời hạn điều chỉnh lãi suất, áp dụng lãi suất cố định được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + Biên độ hai phẩy năm phần trăm một năm (2,5%/năm). Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 8%;
  - ✓ Thời gian trả nợ: Trong vòng 01 ngày làm việc sau ngày cuối cùng của thời hạn ân hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc là 20 kỳ (3 tháng/kỳ) vào trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng;
  - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Toàn bộ tài sản, quyền tài sản phát sinh từ dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi, tại số 5, Vsip Quảng Ngãi, đường 2A, Khu công nghiệp Vsip Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2 – QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.
- (c) Vay vốn dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐUV ngày 20/01/2017:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 5.600.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ sáu trăm triệu đồng);
  - ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án tuyến ống cấp nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip và trạm bơm tăng áp;
  - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
  - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;
  - ✓ Thời gian trả nợ: Vào ngày 25 hàng tháng. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/01/2018, số kỳ trả nợ là 109 kỳ với mức trả nợ/kỳ là 52.000.000 đồng/kỳ, riêng 2 kỳ hạn cuối là 18.000.000 đồng/kỳ;
  - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Tuyến ống nước từ khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu Vsip theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 20/01/2017.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐUV ngày 25/05/2017:
- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng);
  - ✓ Mục đích vay: Thực hiện dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
  - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên;
  - ✓ Thời hạn ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong thời gian này Công ty không phải trả nợ gốc nhưng vẫn phải trả lãi;
  - ✓ Lãi suất, phí: Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phí trả nợ trước hạn là 0%;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Thời gian trả nợ: Trả nợ gốc: 3 tháng/lần, số kỳ trả nợ là 31 kỳ. Trường hợp Công ty muốn trả nợ gốc trước hạn, Công ty phải thông báo bằng văn bản và phải được bên cho vay chấp nhận. Trả nợ lãi: Hàng tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày trả hết nợ gốc. Số tiền lãi phải trả =  $Dư\ nợ\ vay\ thực\ tế \times số\ ngày\ thực\ tế\ của\ kỳ\ lãi \times lãi\ suất\ cho\ vay\ (\%/năm)/360$ . Số nợ quá hạn phải chịu phạt do chậm trả =  $Số\ tiền\ chậm\ trả \times số\ ngày\ chậm\ trả \times 150\% \times lãi\ suất\ cho\ vay\ (\%/năm)/360$ ;
  - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: 18 Tuyến ống nước thuộc dự án phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- (d) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 74/VCB.QNg ngày 27/12/2017:
- ✓ Số tiền vay tối đa: 12.326.433.100 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, một trăm đồng);
  - ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 – 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm;
  - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 15 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
  - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cho vay có điều chỉnh, trong đó: Lãi suất năm đầu (từ ngày giải ngân đầu tiên) cố định 8%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 4 là lãi suất cơ động cộng (+) biên độ 2,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay vốn là lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 0%;
  - ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Là toàn bộ tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai (toàn bộ tuyến ống nước, dây chuyên máy móc, thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải,... thuộc phạm vi dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi – Tuyến ống cấp nước đường Trường Sa (Phía nam sông Trà Khúc) cấp nước cho các xã phía đông thành phố Quảng Ngãi, công suất giai đoạn 1 – 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) được hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi và vốn tự có của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi, giá trị tạm tính là 14.501.685.630 đồng.
  - ✓ Hợp đồng vay số 75/VCB.QNg ngày 27/12/2017:
  - ✓ Số tiền vay tối đa: 12.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, hai trăm triệu đồng);
  - ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi - Tuyến ống chuyên tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ổ - Bình Sơn, công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm;
  - ✓ Thời hạn vay: Tối đa 15 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
  - ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cho vay có điều chỉnh, trong đó: Lãi suất năm đầu (từ ngày giải ngân đầu tiên) cố định 8%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 4 là lãi suất cơ động cộng (+) biên độ 2,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay vốn là lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 0%;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Là toàn bộ tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai (toàn bộ tuyến ống nước, dây chuyền máy móc, thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải,... thuộc phạm vi dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi – Tuyến ống chuyển tải nước sạch từ khu công nghiệp VSIP đến thị trấn Châu Ổ - Bình Sơn, công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) được hình thành từ vốn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi và vốn tự có của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi, giá trị tạm tính là 14.443.873.427 đồng.
- (e) Ứng vốn dài hạn của Quỹ Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng số 01/2015/HĐUV ngày 05/02/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/2015/PL-HĐUV, cụ thể như sau:
  - ✓ Hạng mức ứng vốn: 13.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ đồng);
  - ✓ Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư hệ thống cấp nước Thị trấn Sông Vệ, Xã Nghĩa Thương và xã Nghĩa Phương, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi theo chủ trương của UBND Tỉnh tại văn bản số 493/UBND-CN XD ngày 03 tháng 02 năm 2015;
  - ✓ Kế hoạch ứng vốn: Đợt 1 vào đầu tháng 02 năm 2015 là 8 tỷ đồng và Đợt 2 vào đầu tháng 04 năm 2015 là 5 tỷ đồng;
  - ✓ Kế hoạch trả vốn và phí ứng vốn: Tổng thời gian trả nợ là 5 năm, bắt đầu từ năm 2016 đến tháng 03 năm 2020;
  - ✓ Thời gian trả nợ gốc và phí: mỗi năm trả làm 02 kỳ vào các ngày 30 tháng 06 và 30 tháng 12 hàng năm (mỗi kỳ trả 50% cả gốc và phí ứng vốn là 0,15%/tháng tính trên số vốn ứng). Năm 2015 là năm đầu tiên trả phí ứng vốn và năm 2016 là năm đầu tiên trả gốc ứng vốn.

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	200.000.000.000	14.651.406	9.679.042.342	4.572.625.014
Tăng trong năm	-	-	455.476.385	5.008.788.050
Giảm trong năm	-	-	-	4.605.270.962
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>14.651.406</b>	<b>10.134.518.727</b>	<b>4.976.142.102</b>
Số dư tại 01/01/2019	200.000.000.000	14.651.406	10.134.518.727	4.976.142.102
Tăng trong năm	-	-	494.200.000	8.472.096.173
Giảm trong năm	-	-	-	4.963.760.000
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>14.651.406</b>	<b>10.628.718.727</b>	<b>8.484.478.275</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.976.142.102	4.572.625.014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	8.472.096.173	5.008.788.050
Phân phối lợi nhuận	4.963.760.000	4.605.270.962
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.813.760.000	4.455.270.962
- Trích quỹ đầu tư phát triển	494.200.000	455.476.385
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	591.300.000	683.214.577
- Điều chỉnh trích quỹ thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	148.260.000	156.580.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông	3.580.000.000	3.160.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm nay	150.000.000	150.000.000
- Trích quỹ khen thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	150.000.000	150.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>8.484.478.275</b>	<b>4.976.142.102</b>

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 011/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2019 và tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 91/QĐ - C.ty ngày 17/12/2019 của Giám đốc.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với mức chi 179 đồng/cổ phần (tương đương số tiền 3.580.000.000). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2019.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **25. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu năm	2.107.027.160	2.062.549.495
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong năm (Tăng từ kết quả kinh doanh)	44.105.208	44.477.665
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong năm	-	-
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm</b>	<b>2.151.132.368</b>	<b>2.107.027.160</b>

### **26. Nguồn kinh phí**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	296.720.907	61.232.653
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	389.945.906	358.413.254
Chi sự nghiệp trong năm	-	122.925.000
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>686.666.813</b>	<b>296.720.907</b>

### **27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	6.035.885.102	5.796.536.527
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	60.793.220.861	54.724.318.778
<b>Cộng</b>	<b>66.829.105.963</b>	<b>60.520.855.305</b>

### **28. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	5.982.626.434	5.201.943.117
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	45.720.511.429	44.837.963.870
<b>Cộng</b>	<b>51.703.137.863</b>	<b>50.039.906.987</b>

### **29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.049.232.810	7.982.295.722
<b>Cộng</b>	<b>7.049.232.810</b>	<b>7.982.295.722</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	2.991.956.918	2.312.085.697
<b>Cộng</b>	<b>2.991.956.918</b>	<b>2.312.085.697</b>

### 31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí vật tư đầu nối cho khách hàng	1.191.311.239	1.306.361.461
Chi phí nhân công	718.425.261	1.255.820.622
<b>Cộng</b>	<b>1.909.736.500</b>	<b>2.562.182.083</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	2.797.703.036	3.231.419.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.233.460.611	1.671.245.982
Các khoản khác	1.042.250.670	1.492.269.166
<b>Cộng</b>	<b>6.073.414.317</b>	<b>6.394.935.113</b>

### 32. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Bán hồ sơ thầu	19.500.000	-
Các khoản khác	8.375.069	5.427.610
<b>Cộng</b>	<b>27.875.069</b>	<b>5.427.610</b>

### 33. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Xử lý nợ nước sinh hoạt	253.758.277	-
Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	58.448.914	253.910.865
Các khoản khác	3.119.559	1.720.515
<b>Cộng</b>	<b>315.326.750</b>	<b>255.631.380</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.912.641.494	6.943.837.377
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.069.559.071	1.084.313.714
Điều chỉnh tăng	1.069.559.071	1.084.313.714
- Truy thu, phạt vì phạm hành chính và chậm nộp về thuế	10.000.000	253.910.865
- Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	253.500.000	251.455.000
- Chi phí không hợp lệ khác	806.059.071	578.947.849
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.982.200.565	8.028.151.091
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.396.440.113</b>	<b>1.890.571.662</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.396.440.113	1.605.630.218
- Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh năm trước	-	284.941.444

### 35. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.472.096.173	5.008.788.050
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(150.000.000)	(889.560.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	150.000.000	889.560.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.322.096.173	4.119.228.050
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>416</b>	<b>206</b>

(\*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 thay đổi do điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 011/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/05/2019. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 là số tạm tính; Số liệu này có thể thay đổi tùy theo kết quả phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông sắp đến.

### 36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu vật liệu	21.240.368.650	13.990.583.372
Chi phí nhân công	25.330.854.071	28.555.157.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.925.273.709	8.522.244.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.386.132.692	1.690.881.329
Chi phí khác bằng tiền	1.317.775.810	1.492.269.166
<b>Cộng</b>	<b>65.200.404.932</b>	<b>54.251.135.695</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **37. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty đều là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với nhau. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 2 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp và xây lắp các công trình cấp thoát nước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Tổng hợp kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Kinh doanh nước sạch		Xây lắp công trình nước		Hoạt động khác		Đơn vị tính: VND	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018</b>								
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	60.793.220.861	54.724.318.778	6.035.885.102	5.796.536.527	-	-	66.829.105.963	60.520.855.305
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
D thu thuần về bán hàng & CCDV	60.793.220.861	54.724.318.778	6.035.885.102	5.796.536.527	-	-	66.829.105.963	60.520.855.305
Giá vốn hàng bán	45.720.511.429	44.837.963.870	5.982.626.434	5.201.943.117	-	-	51.703.137.863	50.039.906.987
<b>LN gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>15.072.709.432</b>	<b>9.886.354.908</b>	<b>53.258.668</b>	<b>594.593.410</b>	-	-	<b>15.125.968.100</b>	<b>10.480.948.318</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	7.080.956.886	7.173.817.445	(31.724.076)	808.478.277	-	-	7.049.232.810	7.982.295.722
Chi phí tài chính	3.005.421.797	2.077.908.572	(13.464.879)	234.177.125	-	-	2.991.956.918	2.312.085.697
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	3.005.421.797	2.077.908.572	(13.464.879)	234.177.125	-	-	2.991.956.918	2.312.085.697
Chi phí bán hàng	1.918.330.999	2.302.674.214	(8.594.499)	259.507.869	-	-	1.909.736.500	2.562.182.083
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.100.746.860	5.747.230.956	(27.332.543)	647.704.157	-	-	6.073.414.317	6.394.935.113
<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.129.166.662</b>	<b>6.932.358.611</b>	<b>70.926.513</b>	<b>261.682.536</b>	-	-	<b>11.200.093.175</b>	<b>7.194.041.147</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	27.875.069	5.427.610	27.875.069	5.427.610
Chi phí khác	-	-	-	-	315.326.750	255.631.380	315.326.750	255.631.380
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(287.451.681)</b>	<b>(250.203.770)</b>	<b>(287.451.681)</b>	<b>(250.203.770)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.129.166.662</b>	<b>6.932.358.611</b>	<b>70.926.513</b>	<b>261.682.536</b>	<b>(287.451.681)</b>	<b>(250.203.770)</b>	<b>10.912.641.494</b>	<b>6.943.837.377</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành							2.396.440.113	1.890.571.662
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>							<b>8.516.201.381</b>	<b>5.053.265.715</b>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>							<i>8.472.096.173</i>	<i>5.008.788.050</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>							<i>44.105.208</i>	<i>44.477.665</i>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **38. Quản lý rủi ro**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Đối với mặt hàng nước sạch giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường nên không có rủi ro về thay đổi giá. Hoạt động xây lắp và vật tư cung cấp nước sạch đều chủ yếu mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Mặt khác, Công ty cũng thường xuyên theo dõi các khoản nợ đến hạn thanh toán để đôn đốc và có biện pháp thu hồi nợ thích hợp; đồng thời, trích lập dự phòng đối với những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức kiểm soát được.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

11/1/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	5.647.576.002	-	5.647.576.002
Chi phí phải trả	1.384.951.696	1.203.475.279	2.588.426.975
Vay và nợ thuê tài chính	40.589.903.236	27.329.121.916	67.919.025.152
Phải trả khác	178.853.940	-	178.853.940
<b>Cộng</b>	<b>47.801.284.874</b>	<b>28.532.597.195</b>	<b>76.333.882.069</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	3.735.348.999	-	3.735.348.999
Chi phí phải trả	1.613.771.135	1.312.882.259	2.926.653.394
Vay và nợ thuê tài chính	31.264.359.675	34.004.811.193	65.269.170.868
Phải trả khác	263.550.437	-	263.550.437
<b>Cộng</b>	<b>36.877.030.246</b>	<b>35.317.693.452</b>	<b>72.194.723.698</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.612.432.492	-	25.612.432.492
Phải thu của khách hàng	9.405.683.941	-	9.405.683.941
Đầu tư tài chính	64.300.000.000	-	64.300.000.000
Phải thu khác	652.748.683	4.309.638.560	4.962.387.243
<b>Cộng</b>	<b>99.970.865.116</b>	<b>4.309.638.560</b>	<b>104.280.503.676</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.737.190.096	-	65.737.190.096
Phải thu khách hàng	9.497.138.610	-	9.497.138.610
Đầu tư tài chính	64.000.000.000	-	64.000.000.000
Phải thu khác	4.566.131.434	798.638.560	5.364.769.994
<b>Cộng</b>	<b>143.800.460.140</b>	<b>798.638.560</b>	<b>144.599.098.700</b>

**39. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	- Khối lượng xây lắp hoàn thành hợp đồng mua bán số 33a/2016/HĐKT	-	1.590.380.000
	- Thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành hợp đồng mua bán số 33a/2016/HĐKT	1.345.760.000	-

### c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2019	Năm 2018
Ban Giám đốc	Tiền lương	770.057.000	760.711.600
	Tiền thưởng	249.377.000	185.365.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	612.300.000	582.156.000
	Tiền thưởng	148.000.000	259.000.000

### 40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC. Một vài số liệu trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	5.454.737.434	1.943.737.434	(3.511.000.000)
Phải thu dài hạn khác	216	10.b	798.638.560	4.309.638.560	3.511.000.000



Đặng Ngọc Anh

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Thái Thị Hương

